

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đầu tư</b>	Số 411033000030 ngày 30 tháng 6 năm 2015.  Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư đầu tiên số 1321/GP ngày 18 tháng 7 năm 1995.														
<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 7 tháng 7 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 1 năm 2018.														
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<table><tr><td>Ông Veerapong Sawatyanon</td><td>Chủ tịch</td></tr><tr><td>Ông Itthapat Sawatyanon</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Huỳnh Tiến Việt</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Lê Trần Anh Tuấn</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Lê Phụng Hà</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Trường Hải</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Bà Ngô Từ Đông Khanh</td><td>Thành viên</td></tr></table>	Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên	Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên	Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên	Ông Lê Phụng Hà	Thành viên	Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên	Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch														
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên														
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên														
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên														
Ông Lê Phụng Hà	Thành viên														
Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên														
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên														
<b>Ban Giám đốc</b>	<table><tr><td>Ông Veerapong Sawatyanon</td><td>Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 4 năm 2019)</td></tr><tr><td colspan="2">Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ.ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019, thông qua việc Chủ tịch kiêm nhiệm Tổng Giám Đốc.</td></tr><tr><td>Ông Fan Weng Kee</td><td>Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 12 năm 2018)</td></tr></table>	Ông Veerapong Sawatyanon	Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 4 năm 2019)	Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ.ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019, thông qua việc Chủ tịch kiêm nhiệm Tổng Giám Đốc.		Ông Fan Weng Kee	Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 12 năm 2018)								
Ông Veerapong Sawatyanon	Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 4 năm 2019)														
Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ.ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019, thông qua việc Chủ tịch kiêm nhiệm Tổng Giám Đốc.															
Ông Fan Weng Kee	Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 12 năm 2018)														
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Veerapong Sawatyanon      Chủ tịch														
<b>Trụ sở chính</b>	Tòa nhà Anna, số 10, Công viên Phần mềm Quang Trung Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam														
<b>Văn phòng đại diện</b>	Tòa nhà PDD, số 162 Đường Pasteur, Phường Bến Nghé Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam														
<b>Chi nhánh</b>	Lô A201 và A202, Đường C Khu Công nghiệp Thái Hòa – Đức Hòa III Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An														
<b>Chi nhánh 2 và Chi nhánh 3</b>	Lô E, Đường số 7 Khu Công nghiệp Thái Hòa Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An														
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)														

## CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

### TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 29 tháng 8 năm 2019





## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019 và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt vào ngày 29 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

### **Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8518  
TP. Hồ Chí Minh, **29-08-2019**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>392.289.988.996</b>	<b>428.713.841.283</b>
<b>110</b>	<b>Tiền</b>	3	<b>27.462.534.555</b>	<b>57.231.401.561</b>
111	Tiền		27.462.534.555	57.231.401.561
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>375.000</b>	<b>6.012.123.230</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	4	573.500	7.317.039.691
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4	(198.500)	(1.304.916.461)
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>158.448.275.404</b>	<b>187.782.413.027</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	114.363.357.493	157.164.470.955
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	39.497.547.623	29.801.165.393
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		154.931.334	205.372.334
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	11.791.729.811	7.730.611.412
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(7.761.842.633)	(7.521.758.843)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		402.551.776	402.551.776
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	9	<b>138.716.538.882</b>	<b>115.566.958.476</b>
141	Hàng tồn kho		145.171.940.986	125.406.169.141
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.455.402.104)	(9.839.210.665)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>67.662.265.155</b>	<b>62.120.944.989</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	3.723.632.076	7.270.523.821
152	Thuế GTGT được khấu trừ	15(a)	63.912.598.800	54.849.239.175
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	26.034.279	1.181.993

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>277.132.808.740</b>	<b>263.780.100.907</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.951.167.238</b>	<b>1.313.165.042</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	3.951.167.238	1.313.165.042
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>167.260.062.353</b>	<b>146.558.836.401</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	132.240.900.639	130.097.418.266
222	Nguyên giá		342.231.801.717	326.177.371.173
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(209.990.901.078)	(196.079.952.907)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	34.291.348.193	15.482.968.205
225	Nguyên giá		38.151.221.186	24.159.018.448
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.859.872.993)	(8.676.050.243)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	727.813.521	978.449.930
228	Nguyên giá		4.994.180.266	4.994.180.266
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.266.366.745)	(4.015.730.336)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>33.000.106.133</b>	<b>41.701.063.605</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	33.000.106.133	41.701.063.605
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>72.921.473.016</b>	<b>74.207.035.859</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	67.310.122.339	69.069.844.086
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	5.611.350.677	5.137.191.773
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>669.422.797.736</b>	<b>692.493.942.190</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>231.790.818.827</b>	<b>225.333.955.418</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>211.675.452.488</b>	<b>222.372.327.853</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	23.711.748.190	43.340.317.478
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		712.149.951	6.581.828.895
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15(b)	812.020.245	5.428.928.654
314	Phải trả người lao động		4.723.925.196	4.261.629.664
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	11.686.192.993	11.448.280.330
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	5.891.398.956	8.176.977.735
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	31.508.049.274	19.435.661.752
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	124.361.620.469	115.430.356.131
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	8.268.347.214	8.268.347.214
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>20.115.366.339</b>	<b>2.961.627.565</b>
337	Phải trả dài hạn khác		17.000.000	17.000.000
338	Nợ thuê tài chính dài hạn	19	19.748.288.339	2.485.244.064
342	Dự phòng phải trả dài hạn		350.078.000	459.383.501
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>437.631.978.909</b>	<b>467.159.986.772</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>437.631.978.909</b>	<b>467.159.986.772</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	273.664.760.000	273.664.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273.664.760.000	273.664.760.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	94.625.673.463	94.625.673.463
415	Cổ phiếu quỹ	22	(600.000.000)	(600.000.000)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	14.594.981.065	14.907.569.048
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	55.346.564.381	84.561.984.261
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		51.794.213.060	34.903.709.548
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		3.552.351.321	49.658.274.713
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>669.422.797.736</b>	<b>692.493.942.190</b>



Đặng Thị Mỹ Kim  
Người lập/Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch  
Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
01	Doanh thu bán hàng	184.335.437.292	220.998.175.532
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(749.829.764)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	183.585.607.528	220.998.175.532
11	Giá vốn hàng bán	(131.315.366.658)	(134.958.702.100)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	52.270.240.870	86.039.473.432
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.541.881.078	1.605.831.378
22	Chi phí tài chính	(4.127.268.365)	(3.078.315.268)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.096.002.117)	(1.785.035.789)
25	Chi phí bán hàng	(18.986.247.787)	(19.023.240.368)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(26.243.852.679)	(27.902.053.333)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.454.753.117	37.641.695.841
31	Thu nhập khác	112.298.320	217.336.407
32	Chi phí khác	(2.928.618)	(424)
40	Lợi nhuận khác	109.369.702	217.335.983
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.564.122.819	37.859.031.824
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(1.289.761.518)	(5.578.233.066)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	277.990.020	(906.586.372)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.552.351.321	31.374.212.386
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	130	1.149
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	130	1.149



Đặng Thị Mỹ Kim  
Người lập/Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch  
Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.564.122.819</b>	<b>37.859.031.824</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	10.244.818.535	7.738.080.426
03	(Hoàn nhập dự phòng)/tăng các khoản dự phòng	(4.557.748.233)	321.494.779
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(435.972.813)	(315.954.966)
05	Lãi tiền gửi	(27.778.638)	(75.301.931)
06	Chi phí lãi vay	4.096.002.117	1.785.035.789
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>13.883.443.787</b>	<b>47.312.385.921</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	17.121.229.842	(42.948.534.763)
10	Tăng hàng tồn kho	(19.765.771.845)	(33.688.284.282)
11	Giảm các khoản phải trả	(23.584.159.665)	(7.455.314.222)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	5.306.613.492	(156.045.322)
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	7.316.466.191	(1.429.496.568)
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.096.002.117)	(1.785.035.789)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.973.889.698)	(11.005.108.484)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(9.792.070.013)</b>	<b>(51.155.433.509)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(23.672.450.657)	(10.997.504.368)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	26.274.467.787	-
24	Thu hồi cho vay	50.441.000	218.936.444
27	Thu lãi tiền gửi	27.778.638	80.937.428
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>2.680.236.768</b>	<b>(10.697.630.496)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	119.239.788.568	56.835.302.000
34	Chi trả nợ gốc vay	(112.411.807.008)	(53.843.886.371)
35	Chi trả nợ gốc thuế tài chính	(6.520.777.090)	-
36	Chi trả cổ tức	(23.087.623.061)	(32.722.636.085)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(22.780.418.591)</b>	<b>(29.731.220.456)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(29.892.251.836)</b>	<b>(91.584.284.461)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>57.231.401.561</b>	<b>153.552.547.226</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	123.384.830	293.554.686
<b>70</b>	<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>27.462.534.555</b>	<b>62.261.817.451</b>

  
Đặng Thị Mỹ Kim  
Người lập/Kế toán trưởng

  
Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch  
Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất các loại dây thừng propylene polime (PP) và polyethene (PE) dùng trong nông ngư nghiệp; sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp; sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 145/QĐ-SGDHCM được ban hành bởi HOSE ngày 3 tháng 5 năm 2017 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SBV) là ngày 16 tháng 5 năm 2017.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Trụ sở chính của Công ty (“Trụ sở chính”) được đặt tại tòa nhà Anna, số 10, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo Giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư.

Công ty có 1 văn phòng đại diện và 3 chi nhánh như sau:

Văn phòng đại diện của Công ty được đặt tại tòa nhà PDD, số 162 Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty (“Chi nhánh”) được đặt tại Lô A201 và A202, Đường C, Khu Công nghiệp Thái Hòa – Đức Hòa III, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000009 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 30 tháng 9 năm 2008 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 9 năm 2018. Tại ngày báo cáo tài chính này, Chi nhánh đã dừng hoạt động và đang hoàn tất các thủ tục đóng cửa theo Nghị quyết số 1705/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 5 tháng 2019 của Hội đồng Quản trị.

Chi nhánh 2 của Công ty (“Chi nhánh 2”) được đặt tại Lô E, Đường 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000021 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 11 tháng 1 năm 2011 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 10 năm 2018.

Chi nhánh 3 của Công ty (“Chi nhánh 3”) được đặt tại Lô E, Đường 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3264211134 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 10 tháng 7 năm 2017.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 498 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 568 nhân viên).

18/1  
TY  
AN  
HE  
AM  
11/2



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.7 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đầu tư nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 %
Máy móc thiết bị	8 – 50 %
Phương tiện vận tải	10 – 33 %
Thiết bị quản lý	13 – 33 %
Phần mềm vi tính	20 – 50 %

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.9 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### 2.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các Cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.22 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, chủ yếu bao gồm chi phí lương của nhân viên bán hàng, chi phí khuyến mãi, hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển, chi phí khảo sát thị trường và các chi phí khác.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

**2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên TNDN chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức nợ phải trả, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 TIỀN**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	457.278.555	440.331.373
Tiền gửi ngân hàng	27.005.256.000	56.791.070.188
	<u>27.462.534.555</u>	<u>57.231.401.561</u>



## 4 CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

Tại ngày 30.6.2019				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	50	573.500	375.000	(198.500)
-----				
Tại ngày 31.12.2018				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
Tập đoàn Bất động sản Đất Xanh	34.340	1.059.007.970	817.292.000	(241.715.970)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	64.450	758.819.100	464.040.000	(294.779.100)
Khác		5.499.212.621	5.376.956.000	(768.421.391)
-----				
		7.317.039.691	6.658.288.000	(1.304.916.461)
-----				

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo tài chính.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba:	100.112.158.743	145.705.043.710
<i>Cửa hàng Ngọc Tỷ</i>	28.520.425.049	44.216.287.718
<i>Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái</i>	19.010.136.649	42.562.890.233
<i>Arsha Thai International Co., Ltd</i>	3.578.202.099	2.525.426.179
<i>Swe Myint Aung</i>	2.461.705.385	2.461.705.385
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí tuệ Việt</i>	2.386.917.117	2.386.917.117
<i>Galang Buana Sejati Raya. PT</i>	1.609.376.926	2.292.949.137
<i>Khác</i>	42.545.395.518	49.258.867.941
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	14.251.198.750	11.459.427.245
-----		-----
114.363.357.493		157.164.470.955
-----		-----

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba:	8.477.760.725	5.685.135.841
<i>Công ty TNHH Xây dựng Lợi dân</i>	3.338.799.515	99.119.515
<i>Vinomig Singapore Pte. Ltd.</i>	2.607.961.500	-
<i>Khác</i>	2.530.999.710	5.586.016.326
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	31.019.786.898	24.116.029.552
-----		-----
39.497.547.623		29.801.165.393
-----		-----

**7 PHẢI THU KHÁC**

	<b>30.6.2019</b> VND	<b>31.12.2018</b> VND
<b>(a) Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	3.481.452.506	3.454.012.506
Tạm ứng cho nhân viên	4.550.865.280	1.990.848.434
Khác	3.759.412.025	2.285.750.472
	<u>11.791.729.811</u>	<u>7.730.611.412</u>
<b>(b) Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	<u>3.951.167.238</u>	<u>1.313.165.042</u>

**8 NỢ QUÁ HẠN**

	<b>Tại ngày 30.6.2019</b>			<b>Thời gian quá hạn</b>
	<b>Giá trị gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	
Arsha Thar International Co., Ltd.	3.578.202.099	3.578.202.099	-	Dưới 1 năm
Galang Buana Sejati Raya. PT	1.609.376.926	1.609.376.926	-	Dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt	2.386.917.117	-	(2.386.917.117)	Trên 3 năm
Swe Myint Aung	2.461.705.385	-	(2.461.705.385)	Trên 3 năm
Khác	12.671.441.840	9.758.221.709	(2.913.220.131)	
	<u>22.707.643.367</u>	<u>14.945.800.734</u>	<u>(7.761.842.633)</u>	
	<b>Tại ngày 31.12.2018</b>			
	<b>Giá trị gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Thời gian quá hạn</b>
Arsha Thar International Co., Ltd.	2.525.426.179	2.525.426.179	-	Dưới 1 năm
Galang Buana Sejati Raya. PT	2.292.949.137	2.292.949.137	-	Dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt	2.386.917.117	-	(2.386.917.117)	Trên 3 năm
Swe Myint Aung	2.461.705.385	-	(2.461.705.385)	Trên 3 năm
Khác	13.556.577.971	10.883.441.630	(2.673.136.341)	
	<u>23.223.575.789</u>	<u>15.701.816.946</u>	<u>(7.521.758.843)</u>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09a – DN**

**9 HÀNG TỒN KHO**

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	74.713.027.717	(228.076.123)	63.721.066.553	(1.004.916.596)
Nguyên vật liệu	48.934.761.222	-	36.052.729.318	-
Hàng hóa	18.008.703.030	(6.186.935.230)	22.370.598.226	(8.834.294.069)
Công cụ, dụng cụ	1.687.729.893	-	1.740.861.911	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.827.719.124	(40.390.751)	1.303.761.233	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	217.151.900	-
	<u>145.171.940.986</u>	<u>(6.455.402.104)</u>	<u>125.406.169.141</u>	<u>(9.839.210.665)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.839.210.665	5.866.597.544
Dự phòng	-	3.972.613.121
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 27)	(3.383.808.561)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.455.402.104</u>	<u>9.839.210.665</u>

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>(a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.256.322.649	3.721.432.091
Chi phí mua bảo hiểm	59.435.500	500.277.339
Khác	1.407.873.927	3.048.814.391
	<u>3.723.632.076</u>	<u>7.270.523.821</u>
<b>(b) Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất (*)	55.692.298.145	61.441.354.024
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.320.064.845	1.290.678.775
Chi phí thuê phần mềm	1.385.212.079	720.289.178
Chi phí sửa chữa và bảo trì	1.054.213.776	3.396.208.476
Khác	858.333.494	2.221.313.633
	<u>67.310.122.339</u>	<u>69.069.844.086</u>

(\*) Đây là tiền thuê đất trả trước liên quan đến quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp ("KCN") Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Trong kỳ, Công ty đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị là 24,2 tỷ đồng ở Trụ sở chính để hợp tác với Công ty Cổ phần VFD (bên liên quan) để thực hiện dự án xây dựng "Nhà xưởng cho thuê VFD số 9, 10" và các công trình phụ tại KCN Thái Hòa theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/THIP-2018 ngày 21 tháng 1 năm 2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	69.069.844.086	69.448.542.866
Tăng	2.128.842.127	5.302.080.054
Phân bổ	(3.888.563.874)	(5.680.778.834)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>67.310.122.339</u>	<u>69.069.844.086</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM**

Mẫu số B 09a – DN

<b>11</b>	<b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị quản lý VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>(a)</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>					
	<b>Nguyên giá</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	89.792.450.978	225.879.317.724	8.582.137.961	1.923.464.510	326.177.371.173
	Mua mới trong kỳ	2.022.768.669	79.828.750	635.861.162	-	2.738.458.581
	Xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 12)	28.594.949.550	-	-	-	28.594.949.550
	Mua lại tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	11.894.901.405	-	-	11.894.901.405
	Thanh lý, nhượng bán	-	(26.008.913.986)	(809.444.187)	-	(26.818.358.173)
	Khác	(35.872.617)	(277.264.377)	-	(42.383.825)	(355.520.819)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	120.374.296.580	211.567.869.516	8.408.554.936	1.881.080.685	342.231.801.717
	<b>Khấu hao lũy kế</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	33.416.852.460	153.121.376.672	7.889.099.111	1.652.624.664	196.079.952.907
	Khấu hao trong kỳ	2.267.481.793	6.321.516.650	237.534.608	59.978.968	8.886.512.019
	Thanh lý, nhượng bán	-	(111.287.475)	(788.123.730)	-	(899.411.205)
	Mua lại tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	5.923.847.357	-	-	5.923.847.357
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	35.684.334.253	165.255.453.204	7.338.509.989	1.712.603.632	209.990.901.078
	<b>Giá trị còn lại</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	56.375.598.518	72.757.941.052	693.038.850	270.839.846	130.097.418.266
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	84.689.962.327	46.312.416.312	1.070.044.947	168.477.053	132.240.900.639

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá của tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 142 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 139 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 24,3 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 30 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (Thuyết minh 19).

**(b) Tài sản cố định thuê tài chính****Máy móc thiết bị  
VND****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	24.159.018.448
Thuê mới trong kỳ	25.887.104.143
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(a))	(11.894.901.405)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	38.151.221.186
------------------------------	----------------

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	8.676.050.243
Khấu hao trong kỳ	1.107.670.107
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(a))	(5.923.847.357)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	3.859.872.993
------------------------------	---------------

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	15.482.968.205
-----------------------------	----------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	34.291.348.193
------------------------------	----------------

Công ty thuê máy móc thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau và cuối mỗi kỳ của hợp đồng thuê Công ty có quyền chọn mua lại thiết bị theo giá thỏa thuận. Chi tiết các khoản thanh toán nợ thuê tài chính được trình bày ở Thuyết minh 19.



**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(c) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.728.847.384	2.265.332.882	<b>4.994.180.266</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.728.847.384	1.286.882.952	<b>4.015.730.336</b>
Khấu hao trong kỳ	-	250.636.409	<b>250.636.409</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.728.847.384	1.537.519.361	<b>4.266.366.745</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	978.449.930	<b>978.449.930</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	727.813.521	<b>727.813.521</b>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3,2 tỷ đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, TSCĐ vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất với nguyên giá là 2,7 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 19).

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Máy móc thiết bị	20.515.330.923	29.741.758.690
Phần mềm vi tính	12.484.775.210	11.959.304.915
	<b>33.000.106.133</b>	<b>41.701.063.605</b>

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	41.701.063.605	56.866.230.528
Tăng trong kỳ/năm	20.933.992.078	64.121.856.783
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(28.594.949.550)	(79.213.623.706)
Khác	(1.040.000.000)	(73.400.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>33.000.106.133</u>	<u>41.701.063.605</u>

**13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

	<b>30.6.2019 VND</b>	<b>31.12.2018 VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	289.686.174	602.844.890
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	5.321.664.503	4.534.346.883
	<u>5.611.350.677</u>	<u>5.137.191.773</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng, chi phí phải trả ngắn hạn và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	5.137.191.773	5.230.978.075
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	277.990.020	(93.786.302)
Khác	196.168.884	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.611.350.677</u>	<u>5.137.191.773</u>



## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	5.318.298.291	38.733.465.254
<i>Amos Paints Co., Ltd</i>	1.687.972.580	1.687.972.580
<i>Công ty TNHH Oracle Việt Nam</i>	978.022.064	699.920.468
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành</i>	-	1.465.200.000
<i>Khác</i>	2.652.303.647	34.880.372.206
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	18.393.449.899	4.606.852.224
	<u>23.711.748.190</u>	<u>43.340.317.478</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

## 15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
<b>(a) Phải thu</b>				
Thuế nhập khẩu	1.181.993	-	-	1.181.993
Thuế GTGT	54.849.239.175	24.132.627.110	(15.069.267.485)	63.912.598.800
Thuế thu nhập cá nhân	-	22.911.474	-	22.911.474
Khác	-	1.940.812	-	1.940.812
	<u>54.850.421.168</u>	<u>24.157.479.396</u>	<u>(15.069.267.485)</u>	<u>63.938.633.079</u>
<b>(b) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nội địa	277.425.763	11.541.694.328	(11.787.221.534)	31.898.557
Thuế thu nhập cá nhân	352.500.699	961.825.503	(649.078.526)	665.247.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.799.002.192	1.289.761.518	(5.973.889.698)	114.874.012
	<u>5.428.928.654</u>	<u>13.793.281.349</u>	<u>(18.410.189.758)</u>	<u>812.020.245</u>

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Chi phí khuyến mãi	6.230.768.871	6.784.945.498
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.151.400.000	3.500.000.000
Khác	2.304.024.122	1.163.334.832
	<u>11.686.192.993</u>	<u>11.448.280.330</u>

**17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn bao gồm khoản doanh thu nhận trước tương ứng với giá trị hàng hóa khuyến mãi cho nhà phân phối trong chương trình khách hàng truyền thống.

**18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 23)	27.179.760.390	17.499.612.250
Thù lao của Hội đồng Quản trị	1.093.800.000	1.093.800.000
Khác	3.234.488.884	842.249.502
	<u>31.508.049.274</u>	<u>19.435.661.752</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	23.431.654.300	17.948.229.050
Bên thứ ba	8.076.394.974	1.487.432.702
	<u>31.508.049.274</u>	<u>19.435.661.752</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM**

Mẫu số B 09a – DN

**19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>					
Vay ngân hàng (*)	112.411.807.009	116.433.768.593	(112.411.807.008)	-	116.433.768.594
Nợ thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 1 năm (**)	3.018.549.122	-	(1.637.114.530)	6.546.417.283	7.927.851.875
	<u>115.430.356.131</u>	<u>116.433.768.593</u>	<u>(114.048.921.538)</u>	<u>6.546.417.283</u>	<u>124.361.620.469</u>

**Dài hạn**

Nợ thuế tài chính từ 1 năm đến 5 năm (**)	<u>2.485.244.064</u>	<u>28.693.124.118</u>	<u>(4.883.662.560)</u>	<u>(6.546.417.283)</u>	<u>19.748.288.339</u>
--	----------------------	-----------------------	------------------------	------------------------	-----------------------

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (i)	-	18.024.874.410
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (ii)	116.433.768.594	94.386.932.599
	<u>116.433.768.594</u>	<u>112.411.807.009</u>

**19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- (i) Khoản vay có hạn mức 100 tỷ đồng, chịu lãi suất 6%/năm và được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất của Công ty ở Trụ sở chính với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt là 6,9 tỷ đồng và 4,9 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: bao gồm nhà cửa và quyền sử dụng đất của Công ty ở Chi nhánh với giá trị ghi sổ lần lượt là 7,3 tỷ đồng và 5 tỷ đồng).
- (ii) Khoản vay có hạn mức 150 tỷ đồng, chịu lãi suất 6%/năm và được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất của Công ty ở Chi nhánh 2 với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt là 17,4 tỷ đồng và 27,1 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: bao gồm nhà cửa và quyền sử dụng đất của Công ty ở Chi nhánh 2 với giá trị ghi sổ lần lượt là 18,3 tỷ đồng và 27,5 tỷ đồng).

(\*\*) Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	<b>Tại ngày 30.6.2019</b>		
	<b>Tổng nợ thuê tài chính VND</b>	<b>Chi phí lãi VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Dưới 1 năm	9.771.219.182	1.843.367.307	7.927.851.875
Từ 1 - 5 năm	21.892.410.094	2.144.121.755	19.748.288.339
	<u>31.663.629.276</u>	<u>3.987.489.062</u>	<u>27.676.140.214</u>
	<b>Tại ngày 31.12.2018</b>		
	<b>Tổng nợ thuê tài chính VND</b>	<b>Chi phí lãi VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Dưới 1 năm	3.334.904.459	316.355.337	3.018.549.122
Từ 1 - 5 năm	2.677.867.499	192.623.435	2.485.244.064
	<u>6.012.771.958</u>	<u>508.978.772</u>	<u>5.503.793.186</u>

**20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	8.268.347.214	5.654.753.808
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	-	2.613.593.406
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.268.347.214</u>	<u>8.268.347.214</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM**

Mẫu số B 09a – DN

**21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	27.366.476	27.366.476
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.366.476	27.366.476
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(60.000)	(60.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.306.476	27.306.476

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>30.6.2019</b>		<b>31.12.2018</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam (trước đây là "Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh")	17.902.909	65,4	17.902.909	65,4
Khác	9.463.567	34,6	9.463.567	34,6
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.366.476	100	27.366.476	100

**(c) Tình hình biến động vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	27.366.476	273.664.760.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	27.366.476	273.664.760.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	27.366.476	273.664.760.000

31216  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
SIAM BROTHERS  
VIỆT NAM

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM**

Mẫu số B 09a – DN

**22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.907.569.048	75.863.423.548	458.461.426.059
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	52.271.868.119	52.271.868.119
Cổ tức công bố (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(40.959.714.000)	(40.959.714.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(2.613.593.406)	(2.613.593.406)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.907.569.048	84.561.984.261	467.159.986.772
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.552.351.321	3.552.351.321
Cổ tức công bố (Thuyết minh 23) (**)	-	-	-	-	(32.767.771.201)	(32.767.771.201)
Khác	-	-	-	(312.587.983)	-	(312.587.983)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	55.346.564.381	437.631.978.909

(\*) Ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty chuyển đổi tiền tệ kế toán từ đô la Mỹ ("USD") sang Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với các yêu cầu của Thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Theo đó, tất cả các số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được chuyển đổi sang VND theo tỉ giá 21.036 VND bằng 1 USD. Vốn cổ phần đã được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 14.594.981.065 đồng được trình bày như khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

(\*\*) Thực hiện theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ.ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019.



**23 CỐ TỨC**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	17.499.612.250	26.315.864.135
Cổ tức công bố (Thuyết minh 22)	32.767.771.201	40.959.714.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(23.087.623.061)	(49.775.965.885)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 18)	<u>27.179.760.390</u>	<u>17.499.612.250</u>

**24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2019</b>	<b>30.6.2018</b>
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	<u>3.552.351.321</u>	<u>31.374.212.386</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>3.552.351.321</u>	<u>31.374.212.386</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>27.306.476</u>	<u>27.306.476</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>130</u>	<u>1.149</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lên lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**(a) Ngoại tệ**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 210.771 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.822.146 Đô la Mỹ).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 36.

## 26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	184.335.437.292	220.998.175.532
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(749.829.764)	-
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	183.585.607.528	220.998.175.532

## 27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	134.699.175.219	135.142.171.735
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(3.383.808.561)	(183.469.635)
	131.315.366.658	134.958.702.100

## 28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Lãi từ việc bán các khoản đầu tư tài chính	951.964.620	986.070.826
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	438.752.990	222.863.012
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	123.384.830	315.954.966
Lãi tiền gửi	27.778.638	80.937.428
Khác	-	5.146
	1.541.881.078	1.605.831.378



**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2019</b>	<b>30.6.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	4.096.002.117	1.785.035.789
Lỗ do bán các khoản đầu tư tài chính	14.955.898	339.874.472
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	875.307.381
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	77.347.754
Khác	16.310.350	749.872
	<u>4.127.268.365</u>	<u>3.078.315.268</u>

**30 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2019</b>	<b>30.6.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khuyến mãi	7.195.849.729	10.570.773.822
Chi phí nhân viên	3.267.168.428	2.783.313.519
Chi phí vận chuyển	1.346.079.170	1.105.726.229
Chi phí nghiên cứu thị trường	908.007.916	666.089.500
Khác	6.269.142.544	3.897.337.298
	<u>18.986.247.787</u>	<u>19.023.240.368</u>

**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2019</b>	<b>30.6.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	12.877.702.156	11.197.062.933
Chi phí thuê	1.847.932.957	1.622.824.382
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.079.291.429	839.853.787
Chi phí dịch vụ chuyên môn	707.942.286	1.257.844.912
Chi phí khấu hao	947.710.616	856.518.726
Khác	8.783.273.235	12.127.948.593
	<u>26.243.852.679</u>	<u>27.902.053.333</u>

**32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Chi nhánh 2 của Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 2 năm đầu tiên và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo, tính từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động (tháng 6 năm 2014) cho hoạt động sản xuất sợi PE, sợi PP, sợi thừng bền đối với sản lượng đến 990 tấn/năm và thuế suất phổ thông áp dụng cho sản lượng vượt 990 tấn/năm. Đối với hoạt động thương mại và các hoạt động khác, Chi nhánh 2 có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất phổ thông được áp dụng.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2019</b>	<b>30.6.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.564.122.819	37.859.031.824
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.141.030.705	7.571.806.365
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	21.510.631	213.577.570
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.784.759.379
Thuế được giảm	-	(2.847.405.129)
Khác	(150.769.838)	(237.918.747)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>1.011.771.498</u>	<u>6.484.819.438</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN hiện hành	1.289.761.518	5.578.233.066
Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 13)	(277.990.020)	906.586.372
	<u>1.011.771.498</u>	<u>6.484.819.438</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



**33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2019</b>	<b>30.6.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	115.626.115.741	140.049.885.246
Chi phí nhân viên	44.050.806.186	44.154.387.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.524.302.365	10.716.885.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.244.818.535	7.738.080.426
Chi phí khác	40.986.639.396	43.141.809.106
	<u>225.432.682.223</u>	<u>245.801.047.593</u>

**34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2019</b>	<b>30.6.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số tiền thực thu theo kế ước thông thường	119.239.788.568	56.835.302.000
Số tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>112.411.807.008</u>	<u>53.843.886.371</u>

**35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam do chiếm 65,4% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 21(b)).

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2019</b>	<b>30.6.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp sinh thái Siam	2.563.992.276	323.351.885
Công ty Cổ phần VFD	12.000.000	11.763.773
	<u>2.575.992.276</u>	<u>335.115.658</u>

## 35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
<b>Mua hàng hóa</b>		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	30.908.589.011	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	4.850.017.272	163.818.181
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	547.279.695	1.253.959.092
	<u>36.305.885.978</u>	<u>1.417.777.273</u>
<b>Mua dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	1.720.399.319	1.340.075.757
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	320.114.228	204.600.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	583.493.795	230.288.672
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	54.937.000	-
Công ty TNHH ITMS	250.909.091	-
Công ty Cổ phần VFD	-	134.444.019
	<u>2.929.853.433</u>	<u>1.909.408.448</u>
<b>Mua tài sản cố định</b>		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	<u>20.221.181.500</u>	-
<b>Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>1.169.640.000</u>	<u>822.120.000</u>



## 35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	-	45.512.800
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp sinh thái Siam	14.234.305.950	11.413.914.445
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông minh	3.692.800	-
Công ty Cổ phần VFD	13.200.000	-
	<u>14.251.198.750</u>	<u>11.459.427.245</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	18.640.454.083	20.721.435.609
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần VFD	7.228.358.785	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp sinh thái Siam	54.937.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	5.096.037.030	3.394.593.943
	<u>31.019.786.898</u>	<u>24.116.029.552</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>		
Bà Ngô Từ Đông Khanh - Thành viên	2.234.280.551	2.206.840.551
Ông Veerapong Sawatyanon - Chủ tịch	1.057.368.705	1.057.368.705
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	189.803.250	189.803.250
	<u>3.481.452.506</u>	<u>3.454.012.506</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	12.236.262.186	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp sinh thái Siam	6.078.687.200	3.111.676.420
Công ty Cổ phần VFD	-	1.320.965.984
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	78.500.513	171.857.520
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	-	2.352.300
	<u>18.393.449.899</u>	<u>4.606.852.224</u>

167  
 TY  
 AN  
 THE  
 AM  
 VNL

**35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>30.6.2019</b> VND	<b>31.12.2018</b> VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)</b>		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	22.337.854.300	16.854.363.500
Ông Itthapat Sawatyanon - Thành viên	1.093.800.000	1.093.800.000
Khác	-	65.550
	<u>23.431.654.300</u>	<u>17.948.229.050</u>

**36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<b>Thuê văn phòng và thuê xe</b>	
	<b>30.6.2019</b> VND	<b>31.12.2018</b> VND
Dưới 1 năm	4.949.155.051	3.689.372.793
Từ 1 đến 5 năm	288.000.000	1.095.683.775
	<u>5.237.155.051</u>	<u>4.785.056.568</u>

**37 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	<b>30.6.2019</b> VND	<b>31.12.2018</b> VND
Nhà xưởng và máy móc	<u>11.848.892.348</u>	<u>34.511.406.768</u>

**38 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại dây thừng và các sản phẩm dùng trong nông ngư nghiệp tại Việt Nam. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Hội đồng Quản trị nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 29 tháng 8 năm 2019.

Đặng Thị Mỹ Kim  
Người lập/Kế toán trưởng

Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch